HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24 /2023/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01 2017 NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35 2017 NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 76 2014 TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332 2016 TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76 2014 TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77 2014 TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333 2016 TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77 2014 TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46 2014 NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36 2014 TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 89 2017 TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35 2017 NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Xét Tờ trình số 1097 TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi tắt là hệ số K) để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024.

b) Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất trong Bảng giá đất được quy định tại Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang, Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất

a) Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố có Phụ lục kèm theo.

b) Hệ số điều chỉnh giá đất tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này là căn cứ để xác định giá đất cụ thể trong các trường hợp sau:

Xác định giá đất thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố) để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

- Tổ chức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

Xác định đơn giá thuê đất đối với các trường hợp:

- Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố) dưới 20 tỷ đồng.

- Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố) từ 20 tỷ đồng trở lên.

- Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

- Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này.

- Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố) trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này.

Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố) trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này.

Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Xử lý một số trường hợp cụ thể

a) Đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố). Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính thuê đơn vị có chức năng thẩm định giá thẩm định, sau đó phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm. Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính thuê đơn vị có chức năng thẩm định giá thẩm định, sau đó phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Các nội dung khác không nêu tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2023.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh An Giang;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo - Tin học, Cổng thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND-M.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Lê Văn Nưng

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn An Phú**				
1	Đường loại 1	2,1	2,1	100%	
2	Đường loại 2	1,4	1,4	100%	
3	Đường loại 3	1,3	1,3	100%	
II	**Thị trấn Long Bình**				
1	Đường loại 1	2,2	2,2	100%	
2	Đường loại 2	1,4	1,4	100%	
3	Đường loại 3	1,3	1,3	100%	
III	**Thị trấn Đa Phước**				
1	Đường loại 1	1,25	1,25	100%	
2	Đường loại 3	1,57	1,57	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Khánh An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,5	2,5	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	2,44	2,44	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57	1,57	100%	
II	**Xã Khánh Bình**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,5	2,5	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67	1,67	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57	1,57	100%	
III	**Xã Quốc Thái**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,5	2,5	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67	1,67	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57	1,57	100%	
IV	**Xã Nhơn Hội**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,5	2,5	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,31	1,31	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,5	1,5	100%	
V	**Xã Phú Hội**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,6	1,6	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
VI	**Xã Phước Hưng**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,6	1,6	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
VII	**Xã Vĩnh Hội Đông**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,1	1,1	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
VIII	**Xã Phú Hữu**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,6	1,6	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
IX	**Xã Vĩnh Lộc**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,6	1,6	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
X	**Xã Vĩnh Hậu**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,6	1,6	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
XI	**Xã Vĩnh Trường**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,6	1,6	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,1	1,1	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,1	1,1	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn An Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,3	1,3	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,3	1,3	100%	
II	**Thị trấn Long Bình**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,3	1,3	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,3	1,3	100%	
III	**Thị trấn Đa Phước**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,29	1,29	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,35	1,35	100%	
IV	**Xã Khánh An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,3	1,3	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,5	1,5	100%	
V	**Xã Khánh Bình**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,1	1,1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1	1	100%	
VI	**Xã Quốc Thái**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,33	1,33	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,33	1,33	100%	
VII	**Xã Nhơn Hội**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1	1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1	1	100%	
VIII	**Xã Phú Hội**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1	1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1	1	100%	
IX	**Xã Phước Hưng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1	1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,2	1,2	100%	
X	**Xã Vĩnh Hội Đông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1	1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1	1	100%	
XI	**Xã Phú Hữu**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,1	1,1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,5	1,5	100%	
XII	**Xã Vĩnh Lộc**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,1	1,1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,5	1,5	100%	
XIII	**Xã Vĩnh Hậu**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,1	1,1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,5	1,5	100%	
XIV	**Xã Vĩnh Trường**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1	1	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1	1	100%	
D	**ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP AN PHÚ; KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KHÁNH BÌNH**				
1	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	1,3	1,3	100%	
2	Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (đất thương mại, dịch vụ)	1,3	1,3	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
3	Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1,3	1,3	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục II

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Phường Châu Phú A**				
1	Đường loại 1	1,90	1,90	100%	
2	Đường loại 2	1,70	1,70	100%	
3	Đường loại 3	1,50	1,50	100%	
4	Đường loại 4	1,31	1,31	100%	
II	**Phường Châu Phú B**				
1	Đường loại 1	1,90	1,90	100%	
2	Đường loại 2	1,70	1,70	100%	
3	Đường loại 3	1,50	1,50	100%	
4	Đường loại 4	1,31	1,31	100%	
III	**Phường Vĩnh Mỹ**				
1	Đường loại 2	1,70	1,70	100%	
2	Đường loại 3	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 4	1,20	1,20	100%	
IV	**Phường Núi Sam**				
1	Đường loại 2	1,70	1,70	100%	
2	Đường loại 3	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 4	1,20	1,20	100%	
V	**Phường Vĩnh Ngươn**				
1	Đường loại 4	1,29	1,29	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Vĩnh Châu**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,50	1,50	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,50	1,50	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,20	1,20	100%	
II	**Xã Vĩnh Tế**				
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,95	1,95	100%	
2	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,20	1,20	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Phường Châu Phú A**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30	1,30	100%	
II	**Phường Châu Phú B**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60	1,60	100%	
III	**Phường Vĩnh Mỹ**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,70	1,70	100%	
IV	**Phường Núi Sam**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,56	1,56	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,56	1,56	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
V	**Phường Vĩnh Ngươn**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60	1,60	100%	
VI	**Xã Vĩnh Châu**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
VII	**Xã Vĩnh Tế**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,55	1,55	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,55	1,55	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
D	**ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP VĨNH MỸ**	1,50	1,50	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục III

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn An Châu**				
1	Đường loại 1	1,50	1,50	100%	
2	Đường loại 2	1,40	1,40	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
II	**Thị trấn Vĩnh Bình**				
1	Đường loại 1	1,50	1,50	100%	
2	Đường loại 2	1,40	1,40	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Bình Hòa**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
II	**Xã An Hòa**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
III	**Xã Cần Đăng**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
IV	**Xã Hòa Bình Thạnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
V	**Xã Vĩnh Hanh**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
VI	**Xã Vĩnh Lợi**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
VII	**Xã Vĩnh Thành**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
VIII	**Xã Vĩnh An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
IX	**Xã Vĩnh Nhuận**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
X	**Xã Tân Phú**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
XI	**Xã Bình Thạnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15	1,15	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn An Châu**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
II	**Thị trấn Vĩnh Bình**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
III	**Xã Bình Hòa**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
IV	**Xã An Hòa**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
V	**Xã Cần Đăng**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
VI	**Xã Hòa Bình Thạnh**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
VII	**Xã Vĩnh Hanh**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
VIII	**Xã Vĩnh Lợi**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
IX	**Xã Vĩnh Thành**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
X	**Xã Vĩnh An**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XI	**Xã Vĩnh Nhuận**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XII	**Xã Tân Phú**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XIII	**Xã Bình Thạnh**				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
D	**ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH HÒA**	1,20	1,20	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục IV

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn Cái Dầu**				
1	Đường loại 1	2,65	2,65	100%	
2	Đường loại 2	2,55	2,55	100%	
3	Đường loại 3	2,62	2,62	100%	
II	**Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung**				
1	Đường loại 1	2,65	2,65	100%	
2	Đường loại 2	2,55	2,55	100%	
3	Đường loại 3	2,62	2,62	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Bình Thuỷ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,69	1,69	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,75	1,75	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,75	1,75	100%	
II	**Xã Bình Mỹ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,54	1,54	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,92	1,92	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,80	1,80	100%	
III	**Xã Bình Chánh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,80	1,80	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67	1,67	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,80	1,80	100%	
IV	**Xã Bình Phú**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,31	1,31	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,79	1,79	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	2,00	2,00	100%	
V	**Xã Bình Long**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,50	1,50	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10	1,10	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,30	1,30	100%	
VI	**Xã Mỹ Phú**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33	1,33	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,33	1,33	100%	
VII	**Xã Mỹ Đức**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85	1,85	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,85	1,85	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,33	1,33	100%	
VIII	**Xã Khánh Hoà**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85	1,85	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,47	1,47	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,40	1,40	100%	
IX	**Xã Thạnh Mỹ Tây**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85	1,85	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33	1,33	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43	1,43	100%	
X	**Xã Đào Hữu Cảnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85	1,85	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,31	1,31	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43	1,43	100%	
XI	**Xã Ô Long Vĩ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33	1,33	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43	1,43	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn Cái Dầu**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,28	2,28	100%	
II	**Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,02	2,02	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,28	2,28	100%	
III	**Xã Bình Thuỷ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,86	1,86	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75	1,75	100%	
IV	**Xã Bình Mỹ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,95	1,95	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75	1,75	100%	
V	**Xã Bình Chánh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,62	1,62	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75	1,75	100%	
VI	**Xã Bình Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75	1,75	100%	
VII	**Xã Bình Long**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,91	1,91	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75	1,75	100%	
VIII	**Xã Mỹ Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,49	1,49	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73	1,73	100%	
IX	**Xã Mỹ Đức**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,07	2,07	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73	1,73	100%	
X	**Xã Khánh Hoà**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,42	1,42	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73	1,73	100%	
XI	**Xã Thạnh Mỹ Tây**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,95	1,95	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73	1,73	100%	
XII	**Xã Đào Hữu Cảnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
XIII	**Xã Ô Long Vĩ**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,20	2,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,22	2,22	100%	
D	**ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH LONG**				
1	Khu công nghiệp Bình Long	1,78	1,78	100%	
2	Khu công nghiệp Bình Long (đất thương mại - dịch vụ)	1,78	1,78	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục V

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn Chợ Mới**				
1	Đường loại 1	1,90	1,90	100%	
2	Đường loại 2	1,80	1,80	100%	
3	Đường loại 3	1,70	1,70	100%	
II	**Thị trấn Mỹ Luông**				
1	Đường loại 1	1,90	1,90	100%	
2	Đường loại 2	1,80	1,80	100%	
3	Đường loại 3	1,70	1,70	100%	
III	**Thị trấn Hội An**				
1	Đường loại 2	1,65	1,65	100%	
2	Đường loại 3	1,60	1,60	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Hòa Bình**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
II	**Xã Hòa An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
III	**Xã An Thạnh Trung**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
IV	**Xã Long Kiến**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
V	**Xã Long Giang**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
VI	**Xã Nhơn Mỹ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
VII	**Xã Mỹ Hội Đông**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
VIII	**Xã Kiến An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
IX	**Xã Kiến Thành**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
X	**Xã Long Điền A**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
XI	**Xã Long Điền B**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
XII	**Xã Mỹ An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
XIII	**Xã Tấn Mỹ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
XIV	**Xã Mỹ Hiệp**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
XV	**Xã Bình Phước Xuân**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70	1,70	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65	1,65	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60	1,60	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn Chợ Mới**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60	1,60	100%	
II	**Thị trấn Mỹ Luông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60	1,60	100%	
III	**Thị trấn Hội An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
IV	**Xã Hoà Bình**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
V	**Xã Hòa An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
VI	**Xã An Thạnh Trung**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
VII	**Xã Long Kiến**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
VIII	**Xã Long Giang**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
IX	**Xã Nhơn Mỹ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
X	**Xã Mỹ Hội Đông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XI	**Xã Kiến An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XII	**Xã Kiến Thành**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XIII	**Xã Long Điền A**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XIV	**Xã Long Điền B**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XV	**Xã Mỹ An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XVI	**Xã Tấn Mỹ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
XVII	**Xã Mỹ Hiệp**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
XVIII	**Xã Bình Phước Xuân**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45	1,45	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50	1,50	100%	
D	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục VI

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Phường Mỹ Long**				
1	Đường loại 1	2,60	2,60	100%	
2	Đường loại 2	2,28	2,28	100%	
3	Đường loại 3	1,90	1,90	100%	
4	Đường loại 4	1,61	1,61	100%	
II	**Phường Mỹ Bình**				
1	Đường loại 1	2,56	2,56	100%	
2	Đường loại 2	2,27	2,27	100%	
3	Đường loại 3	2,10	2,10	100%	
4	Đường loại 4	1,80	1,80	100%	
III	**Phường Mỹ Xuyên**				
1	Đường loại 1	2,53	2,53	100%	
2	Đường loại 2	2,23	2,23	100%	
3	Đường loại 3	2,10	2,10	100%	
4	Đường loại 4	1,61	1,61	100%	
IV	**Phường Đông Xuyên**				
1	Đường loại 1	2,23	2,23	100%	
2	Đường loại 3	1,76	1,76	100%	
3	Đường loại 4	1,56	1,56	100%	
V	**Phường Mỹ Phước**				
1	Đường loại 1	2,17	2,17	100%	
2	Đường loại 2	1,94	1,94	100%	
3	Đường loại 3	1,75	1,75	100%	
4	Đường loại 4	1,59	1,59	100%	
VI	**Phường Mỹ Hòa**				
1	Đường loại 1	2,20	2,20	100%	
2	Đường loại 2	1,94	1,94	100%	
3	Đường loại 3	1,85	1,85	100%	
4	Đường loại 4	1,78	1,78	100%	
VII	**Phường Bình Khánh**				
1	Đường loại 1	2,13	2,13	100%	
2	Đường loại 2	1,95	1,95	100%	
3	Đường loại 3	1,83	1,83	100%	
4	Đường loại 4	1,63	1,63	100%	
VIII	**Phường Mỹ Quý**				
1	Đường loại 1	2,56	2,56	100%	
2	Đường loại 2	2,25	2,25	100%	
3	Đường loại 3	1,97	1,97	100%	
4	Đường loại 4	1,71	1,71	100%	
IX	**Phường Mỹ Thạnh**				
1	Đường loại 2	2,02	2,02	100%	
2	Đường loại 3	1,97	1,97	100%	
3	Đường loại 4	1,58	1,58	100%	
X	**Phường Mỹ Thới**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đường loại 2	2,02	2,02	100%	
2	Đường loại 4	1,60	1,60	100%	
XI	**Phường Bình Đức**				
1	Đường loại 2	1,95	1,95	100%	
2	Đường loại 3	1,85	1,85	100%	
3	Đường loại 4	1,66	1,66	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Mỹ Khánh**				
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)	1,75	1,75	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	1,56	1,56	100%	
II	**Xã Mỹ Hoà Hưng**				
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)	1,75	1,75	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	1,57	1,57	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Phường Mỹ Phước**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
II	**Phường Mỹ Quý**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
III	**Phường Đông Xuyên**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
IV	**Phường Mỹ Thới**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,80	1,80	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,80	1,80	100%	
V	**Phường Mỹ Thạnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,80	1,80	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,80	1,80	100%	
VI	**Phường Mỹ Hòa**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
VII	**Phường Bình Đức**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,80	1,80	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,80	1,80	100%	
VIII	**Phường Bình Khánh**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
IX	**Phường Mỹ Xuyên**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
X	**Xã Mỹ Khánh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60	1,60	100%	
XI	**Xã Mỹ Hoà Hưng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60	1,60	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60	1,60	100%	
XII	**Phường Mỹ Long**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
XIII	**Phường Mỹ Bình**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00	2,00	100%	
D	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số điều chỉnh giá đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số điều chỉnh giá các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục VII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn Phú Mỹ**				
1	Đường loại 1	1,50	1,50	100%	
2	Đường loại 2	1,45	1,45	100%	
3	Đường loại 3	1,40	1,40	100%	
II	**Thị trấn Chợ Vàm**				
1	Đường loại 2	1,45	1,45	100%	
2	Đường loại 3	1,40	1,40	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Long Hòa**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
II	**Xã Phú Lâm**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
III	**Xã Phú Thạnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
IV	**Xã Phú An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
V	**Xã Phú Thọ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
VI	**Xã Tân Trung**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
VII	**Xã Tân Hoà**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
VIII	**Xã Phú Hưng**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
IX	**Xã Hiệp Xương**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
X	**Xã Bình Thạnh Đông**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
XI	**Xã Phú Bình**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
XII	**Xã Hoà Lạc**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
XIII	**Xã Phú Hiệp**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
XIV	**Xã Phú Long**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
XV	**Xã Phú Thành**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
XVI	**Xã Phú Xuân**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn Phú Mỹ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
II	**Thị trấn Chợ Vàm**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
III	**Xã Long Hoà**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
IV	**Xã Phú Lâm**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
V	**Xã Phú Thạnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
VI	**Xã Phú An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
VII	**Xã Phú Thọ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
VIII	**Xã Tân Trung**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
IX	**Xã Tân Hoà**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
X	**Xã Phú Hưng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XI	**Xã Hiệp Xương**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XII	**Xã Bình Thạnh Đông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XIII	**Xã Phú Bình**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XIV	**Xã Hoà Lạc**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XV	**Xã Phú Hiệp**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XVI	**Xã Phú Long**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XVII	**Xã Phú Thành**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
XVIII	**Xã Phú Xuân**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
D	**ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN TRUNG**	1,25	1,25	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục VIII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Phường Long Thạnh**				
1	Đường loại 1	1,68	1,68	100%	
2	Đường loại 2	1,59	1,59	100%	
3	Đường loại 3	1,44	1,44	100%	
II	**Phường Long Hưng**				
1	Đường loại 1	1,70	1,70	100%	
2	Đường loại 2	1,59	1,59	100%	
3	Đường loại 3	1,46	1,46	100%	
III	**Phường Long Châu**				
1	Đường loại 1	1,60	1,61	101%	
2	Đường loại 2	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 3	1,43	1,43	100%	
IV	**Phường Long Phú**				
1	Đường loại 3	1,44	1,44	100%	
V	**Phường Long Sơn**				
1	Đường loại 2	1,59	1,59	100%	
2	Đường loại 3	1,44	1,44	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Phú Vĩnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,41	101%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33	1,34	101%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,27	1,27	100%	
II	**Xã Lê Chánh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,41	101%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,29	1,33	103%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,27	1,27	100%	
III	**Xã Châu Phong**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,41	101%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,30	1,30	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
IV	**Xã Long An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,41	101%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,29	1,30	101%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,27	1,27	100%	
V	**Xã Tân An**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,32	1,32	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21	1,21	100%	
VI	**Xã Tân Thạnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,32	1,32	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21	1,21	100%	
VII	**Xã Vĩnh Hoà**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21	1,21	100%	
VIII	**Xã Vĩnh Xương**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,30	1,31	101%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21	1,21	100%	
IX	**Xã Phú Lộc**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,30	1,30	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21	1,21	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Phường Long Thạnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,26	1,26	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,30	1,31	101%	
II	**Phường Long Hưng**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,26	1,26	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,30	1,30	100%	
III	**Phường Long Châu**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,33	1,33	100%	
IV	**Phường Long Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,22	1,29	106%	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,33	1,33	100%	
V	**Phường Long Sơn**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,23	1,23	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,33	1,33	100%	
VI	**Xã Phú Vĩnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,13	1,15	102%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
VII	**Xã Lê Chánh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14	1,14	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
VIII	**Xã Châu Phong**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,13	1,13	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
IX	**Xã Long An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,12	1,14	102%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
X	**Xã Tân An**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14	1,14	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
XI	**Xã Tân Thạnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17	1,20	103%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
XII	**Xã Vĩnh Hoà**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17	1,19	102%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
XIII	**Xã Vĩnh Xương**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14	1,18	104%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
XIV	**Xã Phú Lộc**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14	1,15	101%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
D	**ĐẤT TRONG KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG**				
1	Đất thương mại, dịch vụ	1,30	1,30	100%	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30	1,30	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục IX

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TỊNH BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Phường Tịnh Biên**				
1	Đường loại 1	1,67	1,67	100%	
2	Đường loại 2	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 3	1,32	1,32	100%	
II	**Phường Nhà Bàng**				
1	Đường loại 1	1,68	1,68	100%	
2	Đường loại 2	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
III	**Phường Chi Lăng**				
1	Đường loại 1	1,65	1,65	100%	
2	Đường loại 2	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
IV	**Phường An Phú**				
1	Đường loại 1	1,38	1,38	100%	
2	Đường loại 2	1,29	1,29	100%	
3	Đường loại 3	1,20	1,20	100%	
V	**Phường Thới Sơn**				
1	Đường loại 1	1,38	1,38	100%	
2	Đường loại 2	1,30	1,30	100%	
3	Đường loại 3	1,20	1,20	100%	
VI	**Phường Nhơn Hưng**				
1	Đường loại 1	1,40	1,40	100%	
2	Đường loại 2	1,33	1,33	100%	
3	Đường loại 3	1,20	1,20	100%	
VII	**Phường Núi Voi**				
1	Đường loại 1	1,38	1,38	100%	
2	Đường loại 2	1,28	1,28	100%	
3	Đường loại 3	1,20	1,20	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Vĩnh Trung**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38	1,38	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28	1,28	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
II	**Xã An Cư**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38	1,38	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,27	1,27	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
III	**Xã Tân Lập**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38	1,38	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28	1,28	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
IV	**Xã Tân Lợi**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40	1,40	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,30	1,30	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,16	1,16	100%	
V	**Xã An Nông**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38	1,38	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,27	1,27	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
VI	**Xã An Hảo**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38	1,38	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,29	1,29	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
VII	**Xã Văn Giáo**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38	1,38	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28	1,28	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Phường Tịnh Biên**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,31	1,31	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
II	**Phường Nhà Bàng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,31	1,31	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
III	**Phường Chi Lăng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,31	1,31	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
IV	**Phường An Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
V	**Phường Thới Sơn**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21	1,21	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
VI	**Phường Nhơn Hưng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
VII	**Phường Núi Voi**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
VIII	**Xã Vĩnh Trung**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17	1,17	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
IX	**Xã An Cư**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17	1,17	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
X	**Xã Tân Lập**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
XI	**Xã Tân Lợi**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
XII	**Xã An Nông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
XIII	**Xã An Hảo**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22	1,22	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
XIV	**Xã Văn Giáo**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17	1,17	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
3	Đất rừng	1,00	1,00	100%	
D	**ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN TÔ, TỊNH BIÊN**				
1	Khu công nghiệp Xuân Tô	1,49	1,49	100%	
2	Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất thương mại - dịch vụ)	1,49	1,49	100%	
3	Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1,49	1,49	100%	
4	Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất thương mại - dịch vụ)	1,49	1,49	100%	
E	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục X

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn Núi Sập**				
1	Đường loại 1	1,50	1,50	100%	
2	Đường loại 2	1,40	1,40	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
II	**Thị trấn Óc Eo**				
1	Đường loại 1	1,50	1,50	100%	
2	Đường loại 2	1,40	1,40	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
III	**Thị trấn Phú Hòa**				
1	Đường loại 1	1,50	1,50	100%	
2	Đường loại 2	1,40	1,40	100%	
3	Đường loại 3	1,30	1,30	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã An Bình**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
II	**Xã Bình Thành**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
III	**Xã Định Mỹ**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
IV	**Xã Định Thành**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
V	**Xã Mỹ Phú Đông**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
VI	**Xã Phú Thuận**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
VII	**Xã Tây Phú**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
VIII	**Xã Thoại Giang**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
IX	**Xã Vĩnh Chánh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
X	**Xã Vĩnh Khánh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
XI	**Xã Vĩnh Phú**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
XII	**Xã Vĩnh Trạch**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
XIII	**Xã Vọng Đông**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
XIV	**Xã Vọng Thê**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20	1,20	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15	1,15	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10	1,10	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn Núi Sập**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
II	**Thị trấn Óc Eo**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
III	**Thị trấn Phú Hoà**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20	1,20	100%	
IV	**Xã An Bình**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
V	**Xã Bình Thành**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
VI	**Xã Định Mỹ**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
VII	**Xã Định Thành**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
VIII	**Xã Mỹ Phú Đông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
IX	**Xã Phú Thuận**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
X	**Xã Tây Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XI	**Xã Thoại Giang**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XII	**Xã Vĩnh Chánh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XIII	**Xã Vĩnh Khánh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XIV	**Xã Vĩnh Phú**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XV	**Xã Vĩnh Trạch**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XVI	**Xã Vọng Đông**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
XVII	**Xã Vọng Thê**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10	1,10	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10	1,10	100%	
D	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				

Phụ lục XI

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
A	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**				
I	**Thị trấn Tri Tôn**				
1	Đường loại 1	1,55	1,55	100%	
2	Đường loại 2	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 3	1,45	1,45	100%	
II	**Thị trấn Ba Chúc**				
1	Đường loại 1	1,55	1,55	100%	
2	Đường loại 2	1,50	1,50	100%	
3	Đường loại 3	1,45	1,45	100%	
III	**Thị trấn Cô Tô**				
1	Đường loại 1	1,25	1,25	100%	
2	Đường loại 2	1,20	1,20	100%	
3	Đường loại 3	1,15	1,15	100%	
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**				
I	**Xã Châu Lăng**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25	1,25	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15	1,15	100%	
II	**Xã Lương Phi**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
III	**Xã Tà Đảnh**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
IV	**Xã Vĩnh Gia**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
V	**Xã Lạc Quới**				

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
VI	**Xã Lương An Trà**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
VII	**Xã Tân Tuyến**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
VIII	**Xã Ô Lâm**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25	1,25	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15	1,15	100%	
IX	**Xã Núi Tô**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25	1,25	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15	1,15	100%	
X	**Xã An Tức**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25	1,25	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15	1,15	100%	
XI	**Xã Lê Trì**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25	1,25	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20	1,20	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15	1,15	100%	
XII	**Xã Vĩnh Phước**				
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30	1,30	100%	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25	1,25	100%	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20	1,20	100%	
C	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**				
I	**Thị trấn Tri Tôn**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30	1,30	100%	
II	**Thị trấn Ba Chúc**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30	1,30	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
III	**Thị trấn Cô Tô**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30	1,30	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
IV	**Xã Châu Lăng**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
V	**Xã Lương Phi**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
VI	**Xã Tà Đảnh**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
VII	**Xã Vĩnh Gia**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
VIII	**Xã Lạc Quới**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 theo Nghị Quyết 02/2023/NQ-HĐND	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)	So sánh hệ số 2024/2023	Ghi chú
IX	**Xã Lương An Trà**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
X	**Xã Tân Tuyến**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
XI	**Xã Ô Lâm**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
XII	**Xã Núi Tô**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
XIII	**Xã An Tức**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
XIV	**Xã Lê Trì**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15	1,15	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15	1,15	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
XV	**Xã Vĩnh Phước**				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20	1,20	100%	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25	1,25	100%	
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00	1,00	100%	
D	**CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC**				
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.				
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.				